

中学生

古汉语字典

陶冶·主编

内蒙古大学出版社

李伟华
副主编
庞群群
主编
陶治

中学生
古汉语
字典

INNER MONGOLIA UNIVERSITY PRESS

内蒙古大学出版社

书		名	中学生古汉语字典
执	行	编	陶 冶
责	任	辑	莫久愚
封	面	设	石 爽
出		计	内蒙古大学出版社
		版	呼和浩特市大学西路 235 号 (010021)
发		行	内蒙古新华书店
印		刷	河北省玉田县昊达印刷有限公司
开		本	787×1092 1/32
印		张	12.5 印张
插		页	
字		数	38 万字
版		期	2001 年 6 月第 1 版 2001 年 6 月第 1 次印刷
标	准	书	ISBN 7-81074-173-X/H·28
定		价	15.80 元

本书如有印装质量问题,请直接与出版社联系

前 言

本字典以初、高中学生为主要读者对象,也供中小学教师、大学生及一般读者使用。单字主要选自初、高中课本中的文言文,兼顾少量文言文名篇。

字体以中国文字改革委员会编印出版的《简化字总表》为准,相对应的繁体字在括号内注出,用汉语拼音字母注音。繁、异体字不单独列条目,后附《部分繁体字、异体字表》,以供查检。

本字典以汉语拼音标声排列,字义用①②③④……分项,一义中需分述的用(1)(2)(3)(4)……分项。

释义以初、高中文言文中出现的常用义为主,不收僻义。一般常用义在前,引申义在后。个别义项须作辨别比较的,释义后标有[注意],后作简要辨析。

引例一般1—2条,绝大多数引自课文。

本字典以《汉语拼音索引》为目录。

本字典附录有《中国历史年代简表》、《古汉语基础知识简介》、《部分繁体字、异体字表》、《古文名著、名作家简介》等。

限于作者功力,本字典发定还存在一些错误和疏漏,恳请广大读者多提宝贵意见,即将是对我们的支持和鞭策。

汉语拼音目录

A			bèng	迸	5	bǐng	禀	11
			bī	逼	5	bǐng	炳	11
āi	哀	1	bǐ	鄙	5	bīng	并	11
ài	爱	1	bǐ	彼	6	bìng	病	11
ān	安	1	bǐ	笔	6	bō	拨	11
àn	案	1	bì	毕	6	bō	剥	12
àn	暗	1	bì	闭	6	bó	勃	12
àn	岸	1	bì	蔽	6	bó	博	12
B			bì	陛	7	bó	搏	12
			bì	壁	7	bó	薄	12
bá	拔	2	bì	璧	7	bó	伯	13
bá	跋	2	biān	边	7	bó	泊	13
bà	霸	2	biàn	遍	7	bū	逋	13
bà	罢	2	biàn	辨	7	bū	脯	13
bái	白	2	biàn	辩	7	bǔ	卜	13
bài	败	3	biàn	便	8	bù	布	14
bài	拜	3	biàn	变	8	bù	部	14
bàn	办	3	biāo	标	8	bù	步	14
bāng	邦	3	biǎo	表	9	bù	怖	14
bǎo	保	3	bié	别	9	C		
bào	报	3	bīn	宾	9	cǎi	采	15
bào	抱	3	bīn	滨	9	cān	参	15
bēi	卑	3	bīn	缤	10	cān	餐	16
bēi	悲	4	bīn	濒	10	cān	餐	16
běi	北	4	bīn	缤	10	cán	残	16
bèi	备	4	bīn	缤	10	cán	惭	16
bèi	背	4	bīn	缤	10	cǎn	惨	16
bèi	倍	4	bīn	缤	10	cāng	仓	17
bēn	奔	5	bīn	缤	10	cāng	沧	17
bēn	本	5	bīng	兵	10	cāng	藏	17
bēng	崩	5	bīng	冰	10			

2 汉语拼音目录

cāo	操	17	chāo	超	24	chǐ	尺	31
cáo	曹	18	cháo	巢	24	chǐ	齿	31
cǎo	草	18	cháo	朝	25	chǐ	侈	31
cè	厕	18	chē	车	25	chǐ	耻	31
cè	侧	18	chè	彻	25	chǐ	叱	31
cè	测	18	chè	坼	25	chì	炽	32
cè	策	19	chè	掣	25	chì	赤	32
céng	层	19	chén	瞋	25	chōng	充	32
céng	曾	19	chén	臣	25	chōng	冲	32
chā	差	20	chén	尘	26	chōng	忡	33
chā	钗	20	chén	陈	26	chóng	虫	33
chá	察	20	chén	沉	26	chóu	俦	33
chà	佻	20	chèn	毗	26	chóu	踌	33
chāi	钗	20	chēng	称	27	chóu	仇	33
chái	侪	20	chēng	瞠	27	chóu	畴	34
chái	柴	20	chéng	成	27	chóu	酬	34
chái	蛭	21	chéng	承	27	chóu	筹	34
chān	觇	21	chéng	呈	27	chóu	愁	34
chán	谗	21	chéng	诚	28	chóu	仇	34
chán	蝉	21	chéng	承	28	chū	出	35
chán	摩	21	chéng	城	28	chū	初	35
chán	潺	21	chéng	乘	28	chú	除	35
chǎn	产	22	chéng	惩	29	chú	厨	36
chǎn	谄	22	chéng	骋	29	chù	处	36
chàng	伥	22	chéng	逞	29	chuāi	揣	37
chāng	昌	22	chī	吃	29	chuān	穿	37
chāng	尝	22	chī	笞	30	chuān	川	37
chāng	偿	23	chī	嗤	30	chuán	传	37
cháng	常	23	chī	痴	30	chuāng	创	38
cháng	长	23	chí	池	30	chuāng	床	38
chāng	畅	23	chí	驰	30	chuàng	枪	38
chàng	倡	24	chí	迟	30	chuī	吹	38
chàng	唱	24	chí	持	30	chuī	炊	38

chuí	垂	38	dān	单	46	diāo	雕	54
chun	春	38	dān	旦	46	diào	吊	54
cí	词	39	dàn	但	47	dié	牒	55
cí	辞	39	dàn	澹	47	dié	叠	55
cí	祠	39	dāng	当	47	dīng	丁	55
cí	慈	39	dāng	挡	48	dīng	顶	55
cǐ	此	39	dǎng	党	48	dǐng	鼎	56
cì	次	40	dàng	荡	48	dīng	定	56
cì	刺	40	dào	刀	48	dòng	动	56
cóng	从	40	dǎo	导	49	dòng	栋	56
cù	促	41	dǎo	倒	49	dòng	洞	57
cù	簇	41	dǎo	蹈	49	dòu	斗	57
cù	猝	41	dào	盗	50	dòu	脰	57
cù	蹙	41	dào	道	50	dòu	窦	57
cuàn	窜	41	dé	得	50	dū	都	57
cuī	摧	42	dēng	登	50	dú	毒	58
cuì	脆	42	děng	等	51	dú	独	58
cuì	翠	42	dī	低	51	dú	读	58
cún	存	42	dī	滴	51	dū	笃	58
cuò	错	43	dí	敌	51	dū	睹	58
			dí	敌	51	dù	度	58
			dí	抵	51	duān	端	59
			dī	抵	52	duǎn	短	59
dá	达	44	dī	底	52	duàn	断	59
dà	大	44	dī	砥	52	dùn	遁	60
dài	代	44	dì	地	52	dùn	顿	60
dài	待	44	dì	第	53	dùn	盾	60
dài	殆	45	diān	颠	53	duó	夺	60
dài	带	45	diān	巅	53	duō	多	60
dài	戴	45	diǎn	典	53	duò	堕	61
dài	怠	45	diǎn	点	54			
dài	逮	45	diǎn	点	54			
dān	丹	46	diàn	奠	54			
dān	担	46	diàn	殿	54			

D

E

4 汉语拼音目录

è	恶	62	fèn	奋	69	gǎn	感	77
ér	儿	62	fèn	忿	70	gāng	刚	77
ěr	而	62	fèn	愤	70	gāo	高	77
ěr	尔	63	fēng	丰	70	gāo	膏	78
ěr	耳	63	fēng	风	70	gào	告	78
F			fēng	封	71	gē	戈	78
			fēng	峰	71	gē	割	78
			fèng	奉	71	gē	歌	79
			fèng	棒	72	gé	革	79
			fǒu	缶	72	gé	葛	79
			fǒu	否	72	gē	阁	79
			fū	夫	72	gè	个	79
			fú	伏	73	gè	各	80
			fú	服	73	gēn	根	80
			fú	扶	73	gēng	耕	80
fū	发	64	fú	抚	73	gēng	更	80
fū	乏	65	fǔ	俯	73	gēng	羹	80
fá	伐	65	fǔ	府	73	gōng	工	81
fá	罚	65	fǔ	辅	74	gōng	公	81
fān	帆	65	fù	父	74	gōng	宫	81
fán	凡	65	fù	付	74	gōng	躬	81
fán	烦	65	fù	妇	74	gōng	恭	82
fǎn	反	66	fù	富	75	gōng	攻	82
fǎn	返	66	fù	赋	75	gōng	功	82
fāng	方	66	fù	赴	75	gòng	供	82
fāng	芳	66	fù	覆	75	gòng	共	82
fáng	防	66	G			gōu	钩	83
fàng	仿	67				gōu	苟	83
fàng	访	67				gòu	构	83
fàng	舫	67				gòu	垢	84
fàng	放	67				gòu	垢	84
fēi	非	67				gū	沽	84
fēi	霏	68				gū	孤	84
fēi	扉	68						
fēi	吠	68						
fèi	废	68	gǎi	改	76			
fēn	分	69	gāi	益	76			
fēn	纷	69	gān	干	76			
fēn	氛	69	gān	甘	77			
fén	焚	69	gǎn	敢	77			

gū 姑 84
 gǔ 谷 84
 gǔ 股 84
 gǔ 蛊 85
 gù 顾 85
 gù 故 85
 gù 固 86
 guǎ 寡 86
 guà 挂 86
 guāi 乖 86
 guài 怪 86
 guān 关 87
 guān 官 87
 guān 观 87
 guān 冠 88
 guǎn 馆 88
 guǎn 管 88
 guàn 贯 89
 guāng 光 89
 guǎng 广 89
 guī 归 89
 guī 规 90
 guǐ 诡 90
 guǐ 鬼 90
 guì 跪 90
 guì 贵 90
 guó 国 90
 guǒ 果 91
 guò 过 91

H

hǎi 海 93
 hài 骇 93

hài 害 93
 hān 酣 93
 hán 含 93
 hán 函 94
 hán 寒 94
 hàn 汗 94
 hàn 悍 94
 hào 号 94
 hào 好 95
 hào 皓 95
 hào 浩 95
 hé 禾 95
 hé 河 95
 hé 核 96
 hé 何 96
 hé 和 96
 hè 褐 96
 hè 壑 97
 hēi 黑 97
 hén 痕 97
 hèn 恨 97
 héng 恒 97
 héng 横 97
 hōng 訇 98
 hōng 薨 98
 hóng 弘 98
 hóng 鸿 98
 hòu 后 98
 hòu 厚 98
 hū 乎 98
 hū 呼 99
 hū 忽 99
 hú 胡 100

hú 鹄 100
 hǔ 黻 100
 hǔ 虎 100
 hù 互 100
 hù 户 100
 huā 华 100
 huā 花 101
 huà 画 101
 huái 怀 101
 huán 还 101
 huán 鬟 102
 huàn 唤 102
 huàn 宦 102
 huàn 患 102
 huàn 纂 103
 huáng 惶 103
 huáng 遑 103
 huí 回 103
 huì 会 103
 huì 讳 103
 huì 海 104
 hūn 昏 104
 hūn 阍 104
 hūn 浑 104
 hūn 魂 104
 huǒ 火 104
 huò 或 104
 huò 货 105
 huò 祸 105
 huò 惑 105
 huò 获 105

J

jǐ 几 106

jī	击	106	jiā	佳	113	jiāo	蛟	122
jī	饥	106	jiā	家	114	jiǎo	脚	122
jī	玑	107	jiā	嘉	114	jiǎo	搅	122
jī	肌	107	jiǎ	甲	114	jiào	叫	122
jī	矾	107	jiǎ	假	115	jiào	较	123
jī	迹	107	jià	稼	115	jiào	教	123
jī	机	107	jià	驾	115	jiē	阶	123
jī	积	107	jiān	坚	115	jiē	皆	123
jī	屐	108	jiān	间	115	jiē	接	123
jī	箕	108	jiān	监	116	jiē	揭	124
jī	激	108	jiān	兼	117	jiē	嗟	124
jī	羁	108	jiān	煎	117	jié	劫	124
jī	资	108	jiǎn	俭	117	jié	杰	124
jí	及	108	jiǎn	减	117	jié	诘	124
jí	即	109	jiǎn	剪	117	jié	洁	125
jí	疾	109	jiàn	荐	118	jié	结	125
jǐ	给	110	jiàn	建	118	jiě	解	125
jì	计	110	jiàn	见	118	jié	节	125
jì	记	110	jiàn	贱	118	jiè	界	126
jì	纪	110	jiàn	谏	119	jiè	借	126
jì	技	110	jiàn	溅	119	jīn	今	126
jì	忌	111	jiàn	鉴	119	jīn	金	127
jì	际	111	jiàn	槛	119	jìn	进	127
jì	季	111	jiāng	江	119	jìn	近	127
jì	济	111	jiāng	将	119	jìn	尽	127
jì	霁	112	jiāng	僵	120	jīng	惊	127
jì	寂	112	jiāng	疆	120	jīng	荆	128
jì	寄	112	jiāng	讲	121	jīng	精	128
jì	稷	112	jiàng	降	121	jīng	旌	128
jì	冀	112	jiàng	绛	121	jǐng	剑	128
jì	骥	113	jiāo	交	121	jǐng	井	128
jiā	加	113	jiāo	娇	122	jǐng	警	128
jiā	夹	113	jiāo	骄	122	jìng	静	129

jīng	劲	129	juàn	卷	135	kē	苛	141
jīng	径	129	juàn	倦	135	kē	柯	141
jīng	净	129	juàn	眷	135	kē	科	141
jīng	胫	129	jué	觉	135	kě	可	141
jīng	竞	129	jué	蹶	136	kè	克	141
jiōng	扁	130	jué	决	136	kè	刻	142
jiòng	迥	130	jué	玦	136	kè	客	142
jiòng	窘	130	jué	绝	136	kěn	肯	142
jiū	究	130	jué	决	136	kěn	恳	142
jiū	啾	130	jūn	军	137	kēng	坑	142
jiǔ	九	130	jūn	均	137	kēng	铿	143
jiǔ	久	130	jūn	钧	137	kōng	空	143
jiù	旧	130	jūn	君	137	kōng	倦	143
jiù	臼	131	jūn	俊	138	kōng	筍	143
jiù	咎	131	jūn	郡	138	kōng	恐	143
jiù	厥	131	jūn	峻	138	kǒu	口	143
jiù	救	131				kòu	叩	144
jiù	就	131				kòu	扣	144
jiù	舅	132	kāi	开	139	kòu	寇	144
jū	拘	132	kài	凯	139	kū	枯	144
jū	居	132	kài	铠	139	kǔ	苦	144
jǔ	举	132	kǎi	慨	139	kuài	快	145
jù	句	133	kān	刊	139	kuài	脍	145
jù	拒	133	kān	堪	139	kuān	宽	145
jù	具	133	kǎn	坎	140	kuǎn	寡	145
jù	炬	133	kàn	瞰	140	kuáng	狂	145
jù	俱	134	kāng	伉	140	kuàng	旷	146
jù	惧	134	kāng	康	140	kuàng	况	146
jù	聚	134	kāng	慷	140	kuī	亏	146
jù	踞	134	kàng	亢	140	kuī	睽	146
jù	遽	134	kàng	抗	140	kuī	窥	146
jù	瞿	134	kǎo	考	140	kuì	溃	146
juān	捐	135	kào	犒	141	kuì	愧	146

K

kuì	愧	147	lǐ	里	153	lín	鳞	158
kuì	喟	147	lǐ	理	153	lín	廛	158
kuì	馈	147	lì	厉	153	lín	吝	158
kuì	溃	147	lì	立	153	líng	灵	158
L			lì	吏	154	líng	陵	159
			lì	丽	154	líng	聆	159
lā	腊	148	lì	例	154	líng	绫	159
lái	来	148	lì	隶	154	lǐng	领	159
lài	赖	148	lì	栗	154	lǐng	令	159
lài	籁	148	lì	莅	154	liú	留	160
lán	兰	148	lián	连	154	liú	流	160
lán	栏	149	lián	莲	155	lóng	龙	160
lán	阑	149	lián	廉	155	lóng	笼	160
lán	蓝	149	liǎn	敛	155	lǒng	垄	160
lǎn	览	149	liǎn	脸	155	lòu	陋	161
lǎn	揽	149	liáng	凉	155	lòu	漏	161
lǎn	烂	149	liáng	梁	156	lú	庐	161
làn	滥	150	liáng	粮	156	lú	虏	161
láng	郎	150	liáng	良	156	lù	录	161
láng	廊	150	liǎng	两	156	lù	路	162
lǎng	朗	150	liàng	量	156	lú	闰	162
làng	浪	150	liáo	聊	157	lǚ	侣	162
láo	劳	150	liáo	寥	157	lǚ	旅	162
láo	牢	151	liào	料	157	lǚ	屡	162
lǎo	老	151	liè	列	157	lù	虑	162
lè	乐	151	liè	烈	157	lù	绿	163
léi	雷	151	liè	劣	157	luán	峦	163
léi	羸	151	liè	冽	158	luàn	乱	163
lèi	类	152	liè	冽	158	luè	掠	163
lěng	冷	152	liè	裂	158	luè	略	163
lí	离	152	lín	林	158	lún	伦	164
lǐ	礼	152	lín	临	158	lún	沦	164
lǐ	李	152	lín	霖	158	lùn	论	164

luó	罗	164	miào	邈	170	néng	能	178
luò	络	165	miè	灭	170	nǐ	拟	178
luò	落	165	mín	民	170	nì	逆	178
M			míng	明	171	nián	年	178
mái	埋	166	míng	名	171	niàn	念	179
mái	霾	166	míng	冥	171	níng	宁	179
mǎi	买	166	míng	铭	171	níng	凝	179
mài	卖	166	míng	暝	172	nìng	佞	179
màn	漫	166	mìng	命	172	nǚ	女	180
mǎng	莽	166	mù	谬	172	O		
máo	毛	166	mó	摩	172	ōu	逋	181
máo	茅	167	mò	没	173	ōu	瓠	181
máo	旄	167	mò	陌	173	ōu	殴	181
mào	茂	167	mò	秣	173	P		
mào	冒	167	mò	漠	173	pā	葩	182
mào	貌	167	mò	墨	173	pái	徘	182
měi	每	167	mò	莫	174	pàn	攀	182
měi	美	168	mǒu	某	174	pán	盘	182
mèi	寐	168	mù	牧	174	pán	磐	182
mèi	寐	168	mù	募	174	pàn	盼	182
mèi	媚	168	mù	木	175	páng	彷徨	182
mén	门	168	mù	木	175	páng	庞	183
měng	猛	168	mù	幕	175	páo	庖	183
mí	迷	168	N			páo	炮	183
mí	靡	168	nà	纳	176	pèi	佩	183
mì	觅	169	nǎi	乃	176	pēng	烹	183
mì	密	169	nǎi	余	176	péng	蓬	183
miǎn	免	169	nán	男	176	pī	披	183
miǎn	勉	169	nán	难	177	pí	疲	184
miǎn	冕	169	nǎn	赧	177	piān	偏	184
miàn	面	170	nǎo	挠	177	piāo	漂	184
miáo	苗	170	nèi	内	177			
miào	庙	170						

piāo	飘	184
piāo	剽	184
píng	屏	185
píng	平	185
píng	凭	185
pō	颇	185
pò	迫	186
pò	破	186
pò	魄	186
pōu	剖	186
póu	杯	186
pū	扑	187
pú	仆	187
pǔ	圃	187

Q

qī	栖	188
qī	凄	188
qī	戚	188
qī	期	188
qí	奇	188
qǐ	乞	189
qǐ	岂	189
qǐ	启	189
qǐ	起	189
qì	讫	190
qì	迄	190
qì	弃	190
qì	泣	190
qì	契	190
qì	器	190
qì	憩	190
qià	恰	191

qiān	牵	191
qiān	谦	191
qián	前	191
qián	钱	191
qián	潜	191
qiàn	欠	192
qiǎng	抢	192
qiāng	戕	192
qiáng	强	192
qiáng	嫖	193
qiáng	樯	193
qiāo	敲	193
qiáo	桥	193
qiáo	礁	193
qiáo	憔	193
qiáo	樵	193
qiǎo	巧	193
qiè	切	193
qiè	且	194
qiè	妾	194
qiè	窃	194
qīn	侵	194
qīn	亲	195
qīn	衾	195
qín	禽	195
qín	勤	195
qīng	青	195
qīng	轻	195
qīng	倾	196
qīng	卿	196
qīng	清	196
qíng	情	197
qǐng	顷	197

qǐng	请	197
qìng	庆	197
qìng	罄	197
qìng	罄	198
qióng	穹	198
qióng	穷	198
qiú	囚	198
qiú	求	198
qiú	酋	198
qiú	裘	198
qū	区	199
qū	曲	199
qū	驱	199
qū	屈	199
qū	趋	200
qú	渠	200
qǔ	取	200
qù	去	200
qù	趣	201
qù	覷	201
quán	杈	201
quán	全	201
quàn	劝	201
què	却	202
què	阙	202
qún	群	202

R

rán	然	203
rǎn	染	203
ràng	让	203
rǎo	饶	203
rǎo	扰	204

rén	人	204	shàng	上	211	shì	世	220
rěn	忍	204	shàng	尚	212	shì	市	220
rèn	仞	204	shào	哨	212	shì	事	221
rèn	任	205	shē	奢	212	shì	是	221
réng	仍	205	shē	赊	213	shì	适	221
róng	戎	205	shè	设	213	shì	释	222
róng	荣	206	shè	社	213	shì	逝	222
rú	如	206	shě	舍	213	shōu	收	222
rú	孺	206	shè	慑	214	shǒu	首	223
rú	儒	206	shè	涉	214	shǒu	守	223
rǔ	汝	207	shēn	申	214	shòu	寿	223
rǔ	乳	207	shēn	身	214	shòu	受	224
rǔ	辱	207	shēn	绅	215	shòu	授	224
rù	入	207	shēn	深	215	shū	书	224
ruò	若	208	shèn	甚	215	shū	疏	224
ruò	弱	208	shén	神	215	shū	输	225
S			shěn	审	215	shū	姝	225
			shēng	生	216	shū	殊	225
			shēng	声	216	shū	倏	225
			shéng	绳	217	shú	孰	225
			shěng	省	217	shǔ	黍	225
			shèng	胜	217	shù	树	226
			shèng	盛	217	shù	竖	226
			shèng	圣	218	shù	恕	226
			shī	施	218	shù	庶	226
			shí	实	218	shù	述	226
sà	飒	209	shí	识	218	shù	术	227
sài	塞	209	shí	食	219	shù	戍	227
sān	三	209	shǐ	史	219	shuāi	衰	227
sàn	散	209	shǐ	矢	219	shuài	帅	227
sàng	桑	209	shǐ	使	219	shuài	率	227
sāo	骚	210	shǐ	始	219	shuāng	双	228
sè	瑟	210	shǐ	士	220	shuāng	孀	228
sēn	森	210						
sēng	僧	210						
shān	珊	210						
shàn	善	210						
shāng	伤	211						
shāng	商	211						
shāng	殇	211						
shāng	觞	211						

shuǎng	爽	228	suō	缩	234	tòng	恫	241
shuí	谁	228	suǒ	所	234	tōu	偷	241
shùn	顺	228	suǒ	索	235	tóu	投	242
shùn	瞬	229	T			tū	突	242
shuō	说	229				tú	图	242
shuò	硕	229	tā	他	236	tú	徒	242
sī	司	229	tài	太	236	tú	堵	243
sī	丝	229	tài	泰	236	tǔ	土	243
sī	思	230	tān	贪	236	tuī	推	243
sī	斯	230	tán	谈	236	tuì	退	243
sǐ	死	230	tàn	叹	236	tūn	吞	244
sì	已	230	táng	堂	236	tuō	托	244
sì	寺	231	táo	讨	237	tuō	脱	244
sì	似	231	tè	特	237	W		
sī	伺	231	téng	腾	237			
sì	驷	231	tí	提	237	wǎ	瓦	245
sì	俟	231	tí	啼	238	wài	外	245
sì	肆	231	tī	体	238	wán	完	245
sì	嗣	231	lì	涕	238	wán	纨	245
sǒu	叟	232	tiān	天	238	wǎn	挽	245
sú	俗	232	tián	田	239	wàn	万	245
sù	夙	232	tián	填	239	wáng	王	246
sù	诉	232	tiǎn	腆	239	wáng	亡	246
sù	素	232	tiáo	条	239	wáng	枉	246
sù	速	233	tiào	迢	239	wǎng	往	246
sù	粟	233	tīng	听	239	wǎng	罔	247
sù	宿	233	tíng	庭	240	wàng	妄	247
suí	随	233	tíng	廷	240	wēi	危	247
suì	遂	233	tǐng	亭	240	wēi	威	247
suì	岁	234	tǐng	挺	240	wéi	为	248
suì	燧	234	tōng	通	240	wéi	违	248
sūn	飧	234	tóng	同	241	wéi	帷	248
sǔn	损	234	tòng	痛	241	wéi	惟	248

wēi	苇	249	wù	勿	255	xián	衔	260
wěi	尾	249	wù	悟	255	xiǎn	显	261
wěi	委	249	wù	物	255	xiǎn	险	261
wěi	唯	249	wù	务	255	xiàn	限	261
wěi	韪	249	wù	鹜	255	xiàn	宪	261
wèi	卫	250	X			xiàn	陷	261
wèi	未	250				xiàn	献	262
wèi	位	250	xī	夕	256	xiāng	乡	262
wèi	畏	250	xī	兮	256	xiāng	香	262
wèi	谓	250	xī	息	256	xiāng	厢	262
wèi	尉	251	xī	希	256	xiāng	襄	263
wèi	慰	251	xī	奚	256	xiáng	洋	263
wēn	温	251	xī	晞	257	xiǎng	享	263
wén	文	251	xī	歛	257	xiǎng	响	263
wén	闻	251	xī	悉	257	xiǎng	饷	263
wèn	问	252	xī	惜	257	xiàng	向	263
wēng	翁	252	xī	翕	257	xiàng	柑	264
wǒ	我	252	xī	蹊	257	xiàng	象	264
wò	卧	252	xí	习	257	xiāo	萧	264
wū	污	252	xí	袭	258	xiāo	霄	265
wū	巫	253	xí	檄	258	xiāo	杲	265
wū	呜	253	xí	徙	258	xiǎo	晓	265
wū	诬	253	xì	戏	258	xiào	啸	265
wū	屋	253	xì	系	258	xiào	效	265
wú	无	253	xì	隙	259	xiē	歇	265
wú	毋	253	xiá	侠	259	xiē	邪	265
wú	吾	254	xiá	遐	259	xiē	胁	266
wǔ	午	254	xiá	瑕	259	xiē	挟	266
wǔ	妩	254	xiá	暇	259	xiē	偕	266
wǔ	忤	254	xiá	黠	259	xiē	絮	266
wǔ	武	254	xián	闲	259	xiè	谢	266
wǔ	舞	254	xián	贤	260	xīn	欣	266
wù	兀	255	xián	弦	260	xīn	新	267